Chi tiết mã HS 8504.22.92

Mã HS	8504.22.92
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: / - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: / - - - Loại khác: / - - - - Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 01:07:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85042292/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14968
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14968
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14968
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14264
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14205
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14205
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14205
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14205
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14205
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14205
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14259
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14259
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14259
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14259

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14259
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14259
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14260
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14260
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14260
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14260
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14260
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14260
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14263
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14211
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14219
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14219
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14219
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14219
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14219
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14219
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14250
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14250
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14250
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14250
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14250
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14250
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14305
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14305
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14305
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14305
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14305
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14282
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14282
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14282
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14282
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14282
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14282
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D14282
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E14282
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F14282
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G14282
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H14282
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I14282
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14297
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14297
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14297
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14297
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14297
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14297
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14296
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14296
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14296
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14296
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14296
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14296

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14289
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14289
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14289
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14289
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14289
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14289
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14289
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D14284
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E14284
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F14284
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G14284
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H14284
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I14284
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D14284
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E14284
RCEP B	2024	2024	4	B!F14284
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G14284
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H14284
RCEP B	2027	2027	3	B!I14284
RCEP C	2022	2022	4,8	C!D14284
RCEP C	2023	2023	4,5	C!E14284
RCEP C	2024	2024	4,3	C!F14284
RCEP C	2025	2025	4	C!G14284
RCEP C	2026	2026	3,8	C!H14284
RCEP C	2027	2027	3,5	C!I14284
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D14283

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E14283
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F14283
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G14283
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H14283
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I14283
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D14287
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E14287
RCEP E	2024	2024	4	E!F14287
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G14287
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H14287
RCEP E	2027	2027	3	E!I14287
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D14284
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E14284
RCEP F	2024	2024	4	F!F14284
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G14284
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H14284
RCEP F	2027	2027	3	F!I14284
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F13282
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G13282
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H13282
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I13282

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 5%, AKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.22 có 5 dòng thuế; dòng 8504.22.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên (SEN).	8504.22.11 Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên (SEN); 8504.22.19 Loại khác (SEN); 8504.22.93 Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV (SEN); 8504.22.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.22.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8504.22.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14968), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.